

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

- *Địa chỉ:* **Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy - Thành phố Cần Thơ**
- *Điện thoại:* **0292.3841560** - *Fax:* **0292.3841560**
- *Mã số thuế:* **1800448811**

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM 2017



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG
MEKONGFISHERIES JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

Số: 009/CV.2018
No.009/CV.2018

TP.Cần Thơ, ngày 08 tháng 03 năm 2018.
Cantho City, day 08 month 03 year 2018

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN **ANNUAL REPORT**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)
(Promulgated with the Circular No 155/2015/TT-BTC on October 06, 2015 of the Ministry of Finance guiding the Information disclosure on securities markets)

- Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**
Name of Company: **MEKONGFISHERIES JOINT STOCK COMPANY**
- Năm báo cáo/Year : **2017**

I. THÔNG TIN CHUNG /GENERAL INFORMATION:

1. Thông tin khái quát/ General information :

- Tên giao dịch/Trading name: **MEKONGFISHERIES JOINT STOCK COMPANY**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số/ Certificate of business registration No: **1800448811**
- Vốn điều lệ/ Charter capital: **126.358.400.000 đồng**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Owner's capital: **126.358.400.000 đồng**
- Địa chỉ: **Lô 24 Khu Công nghiệp Trà Nóc – Bình Thủy – TP. Cần Thơ**
Address: *Lot 24, Tra Noc Industrial Zone - Binh Thuy - TP . Can Tho*
- Số điện thoại/ Telephone: **0710.3841560 – 3843236 - 3841294**
- Số fax: **0710.3841560 – 3843236 – 3841192**
- Website: **mekongfish.vn**
- Mã cổ phiếu (nếu có)/ Securities code (if any): **AAM**

Quá trình hình thành và phát triển/Incorporation and development process :

- **Quá trình hình thành và phát triển/**Foundation and development process: (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay/ Date of incorporation, time of listing, and development milestones since the establishment until now).

+ Việc thành lập/The establishment:

Giấy phép thành lập công ty số 592/QĐ-CT.UB ngày 26/02/2002 của UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND TP.Cần Thơ);



Permits incorporation of 592 / QĐ - CT.UB date of 26/02/2002 People 's Committee of Can Tho (Can Tho City People's Committee now)

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000016 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Cần Thơ (nay là Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Cần Thơ) cấp ngày 28/02/2002 vốn điều lệ ban đầu là 20.000.000.000 đồng và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 25/10/2013 vốn điều lệ tăng lên 126.358.400.000 đồng.

Registration certificate No. 5703000016 by the Department of Business and Investment Plan Can Tho Province (now the Department of Planning and Investment Can Tho) dated 28/02/2002 charter capital is 20 billion vnd initial and registry changes 10/25/2013 8th increase charter capital 126 358 400 000 vnd.

+ Chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần/Ownership transformation into a joint stock company:

Năm 2002, công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần.

In 2002, the company moved operations from the hill forms a State enterprise into a joint stock company

+ Niêm yết/Listed :

◇. Ngày 24/09/2009, cổ phiếu của công ty được niêm yết và giao dịch lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán AAM và số lượng cổ phiếu niêm yết là 8.100.000 cổ phiếu theo Thông báo số 542/TB-SGDHCM ngày 17/09/2009.

Date 24/09/2009 , the shares of companies listed and traded for the first time in Ho Chi Minh City Stock Exchange with stock code AAM and the number of listed shares is 8,100,000 shares at notice No. 542 / TB-SGDHCM on 17/09/2009.

◇. Ngày 21/12/2009, công ty niêm yết bổ sung thêm 3.239.864 cổ phiếu từ việc phát hành cổ phiếu thưởng 30% và trả cổ tức bằng cổ phiếu 10% theo Thông báo số 760/TB-SGDHCM ngày 14/12/2009.

On 21/12/2009 , listed companies additional 3,239,864 shares from the issuance of 30 % bonus shares and dividend shares 10 % under Notice No. 760 / TB- SGDHCM 14/12 / 2009

◇. Ngày 14/10/2013, công ty niêm yết bổ sung thêm 1.295.976 cổ phiếu từ việc trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 100:15 theo Thông báo số 885/TB-SGDHCM ngày 09/10/2013.

Date 10/14/2013 , listed companies additional 1,295,976 shares from the payment of dividends in shares to existing shareholders at a ratio of 100 : 15 under Notice No. 885 / TB- SGDHCM 09 / 10/2013.

- Các sự kiện khác/Other events:

+ Ngày 09/02/2017, ngày đăng ký cuối cùng để tiến hành tổ chức Đại hội cổ đông thường niên cho năm tài chính 2016 và trả cổ tức 2016 cho cổ đông hiện hữu.

On 09/02/2017, the final registration date to hold the annual shareholders' meeting for the fiscal year 2016 and pay dividend 2016 for existing shareholders.

+ Ngày 16/03/2017, công ty đã tiến hành Đại hội cổ đông thường niên cho năm tài chính 2016 và trả cổ tức 2016 cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 5%/mệnh giá cổ phiếu.

On 16/03/2017, the company has conducted the annual shareholders' meeting for fiscal year 2016 and paid 2016 dividends to existing shareholders at the rate of 5% / par value.

+ Ngày 22/02/2018, ngày đăng ký cuối cùng để tiến hành tổ chức Đại hội cổ đông thường niên cho năm tài chính 2017 và trả cổ tức 2017 cho cổ đông hiện hữu.

On 22/02/2018, the final registration date for holding the annual shareholders' meeting for fiscal year 2017 and paying dividend 2017 for existing shareholders.

+ Ngày 16/03/2018, công ty sẽ tiến hành Đại hội cổ đông thường niên cho năm tài chính 2017 và trả cổ tức 2017 cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 5%/mệnh giá cổ phiếu.

On March 16, the company will conduct annual shareholder meeting for fiscal year 2017 and pay 2017 dividends to current shareholders at the rate of 5% / par value.



2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh/Lines and locations of the business:

– **Ngành nghề kinh doanh/ Lines of the business:** (Nêu các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất/ Specify major lines of business or products and services which account for more than 10% of the total revenue in the last 02 years).

Thu mua, gia công, chế biến, xuất nhập khẩu thủy sản, gạo và các loại nông sản. Nhập khẩu vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị và tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp nuôi trồng và chế biến thủy hải sản. Nuôi trồng thủy sản, sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản, sản xuất con giống phục vụ nuôi trồng thủy sản, nhập khẩu thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản. Nhập khẩu kinh doanh phân bón, sắt thép các loại. Đầu tư tài chính. Kinh doanh địa ốc, bất động sản và văn phòng cho thuê. Du lịch lữ hành nội địa, kinh doanh nhà hàng.

Procurement , processing , processing , importing and exporting seafood , rice and other agricultural products . Imports of goods and supplies , machinery and equipment and capital goods for agriculture, aquaculture and seafood processing . Aquaculture , livestock feed , aquaculture feed , seed production serves aquaculture , animal feed imports , aquaculture feed . Import and trading of fertilizers , iron and steel . Financial investment. Real estate business , real estate and office leasing . Domestic tourism , restaurant business.

– **Địa bàn kinh doanh/ Location of business:** (Nêu các địa bàn hoạt động kinh doanh chính, chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất/ Specify major locations of business which account for more than 10% of the total revenue in the last 02 years):

+ Trong 02 năm 2016 và 2017, ngành nghề kinh doanh của công ty chỉ thực hiện trong lĩnh vực chăn nuôi cá tra, chế biến cá tra đông lạnh; Xuất khẩu trực tiếp trên 95% tổng sản lượng cá tra đông lạnh, tiêu thụ nội địa không quá 5% tổng sản lượng. Đồng thời nhập khẩu một số vật tư để phục vụ trong chế chế biến mà không tiêu thụ ra thị trường.

In 2016 and 2017, the business line of the company is only done in the field of fish farming, fish processing frozen ; Direct exports over 97 % of total production of frozen fish , domestic consumption does not exceed 3% of total production. Also import some materials to serve in the processing without consuming market.

+ Địa bàn kinh doanh: Tập trung tại trụ sở của công ty, địa chỉ: Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ. Riêng địa bàn chăn nuôi tọa lạc tại huyện Tam Bình và Trà Ôn thuộc tỉnh Vĩnh Long.

Business Places : Focus at the company's head office , address : Lot 24, Tra Noc Industrial Zone , Tra Noc Ward , Binh Thuy District , Can Tho City . Own breeding localities located in Tam Binh and Tra On District , Vinh Long Province.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý/Information about governance model, business organization and managerial apparatus:

– **Mô hình quản trị/ Governance model:**

+ Không tổ chức thành Tổng công ty hoặc công ty mẹ - công ty con hoặc xí nghiệp trực thuộc.

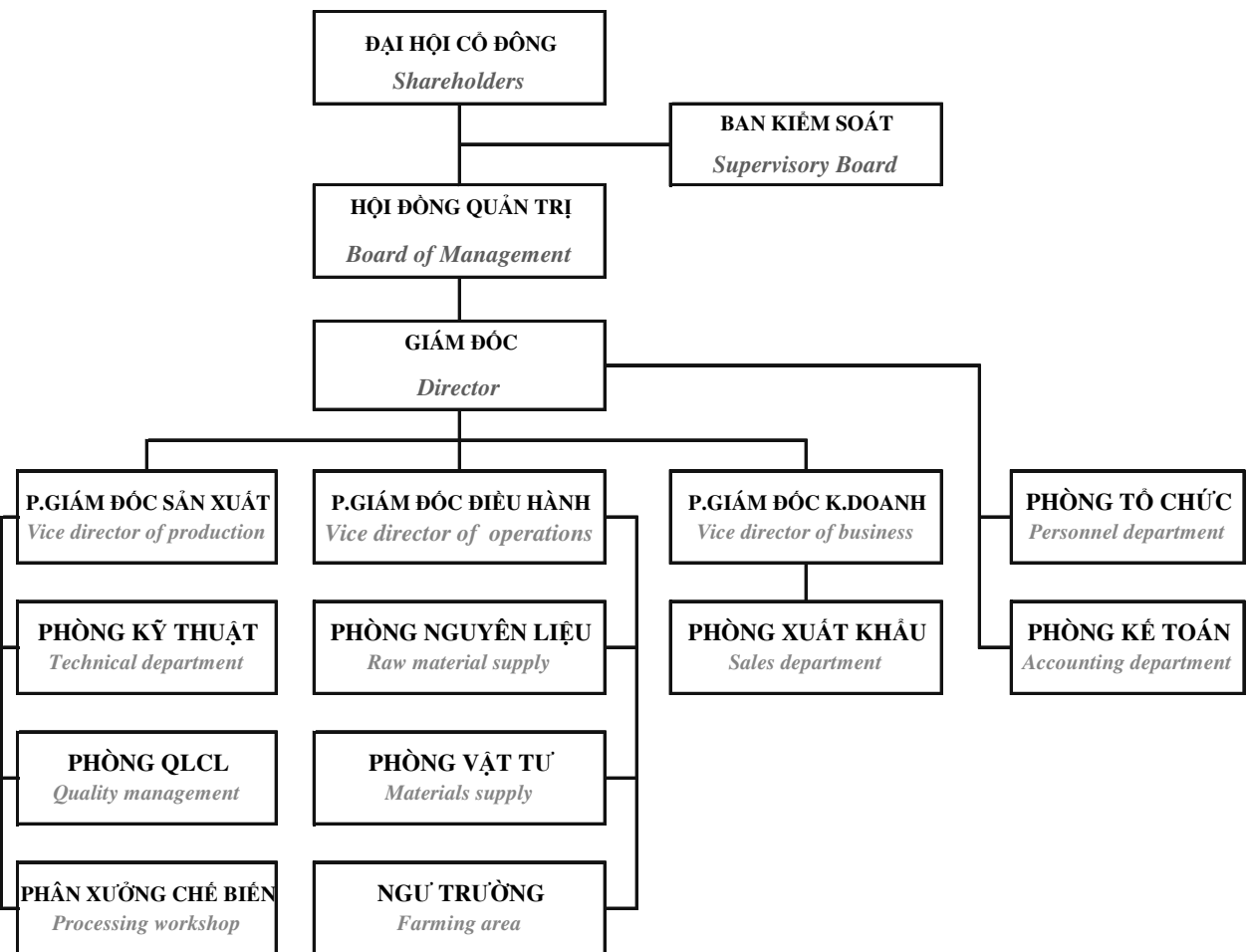
No organization of the corporation or its parent company - subsidiary or associated enterprises.

+ Không có chi nhánh, văn phòng đại diện ở trong và ngoài nước.

No branches or representative offices in foreign and domestic.



– **Cơ cấu bộ máy quản lý/Management structure:**



– **Các công ty con, công ty liên kết / Subsidiaries, associated companies:** (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết/ Specify the names, addresses, major fields of production and business, paid-in charter capital, ownership rates of the Company in such subsidiaries, associated companies):

+ Ngày 23/12/2013, Công ty cổ phần thủy sản Mekong đã đầu tư vào Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Motilen Cần Thơ là 647.781 cổ phần, chiếm 44,98% vốn điều lệ.

Dated 23/12/2013 , Mekong Fisheries Joint Stock Company has invested in Motilen Cantho Building Materials Joint Stock Company is part of 647 781 shares, representing 44.98 % of charter capital.

4. Định hướng phát triển/Development orientations:

– **Các mục tiêu chủ yếu của Công ty/ Main objectives of the Company :**

+ Từ năm 2017 đến 2020, công ty tập trung chế biến mặt hàng cá tra fillet đông lạnh xuất khẩu với tỷ trọng trên 95% xuất khẩu, 5% tiêu thụ nội địa. Các mặt hàng mới (nếu có) chỉ trong giai đoạn thử nghiệm.

From 2017 to 2020, the company focuses on processing frozen fish fillet exports with the proportion of over 95% export, 5% of domestic consumption. New items (if any) are only in the testing phase.



- + Ngoài thị trường truyền thống, công ty sẽ phát triển thêm thị trường mới như Trung đông, Châu Phi, Trung Quốc.

In addition to the traditional market, the company will develop new markets such as Middle East, Africa, China.

- + Xét thấy nguồn nguyên liệu mua ngoài hoặc hợp tác với nông dân ngày càng kém ổn định nên công ty dự kiến phát triển thêm vùng nuôi mới để tăng lượng nuôi.

Considering the source of raw materials purchased outside or cooperating with farmers increasingly unstable, the company plans to develop new farming areas to increase the amount of farming.

- + Tăng cường các mặt công tác quản lý từ tổ chức lại bộ máy gọn nhẹ, hiệu năng hơn đến công tác quản lý tài chính, chất lượng, định mức vật tư, nguyên liệu,.. để hạ giá thành tăng mức cạnh tranh.

Strengthening the management aspects from reorganizing the apparatus more compact, more efficient to the management of finance, quality, norms of materials and raw materials ... to lower the cost of increasing the level of competition.

– **Chiến lược phát triển trung và dài hạn/Development strategies in medium and long term:**

- + Tiếp tục phát triển khép kín vùng nuôi (Từ con giống đến chăn nuôi đạt thương phẩm → chế biến → xuất khẩu đến người tiêu thụ). Với qui mô phù hợp với năng lực quản lý và năng lực tài chính của công ty.

Continuing to develop self-contained farming areas (From breeding to breeding to commercial → processing → export to consumers). With the scale appropriate to the management capacity and financial capacity of the company.

- + Không đầu tư tràn lan nhằm bảo toàn vốn theo sản lượng phù hợp, không vượt mức 8.000 tấn/năm trong bước đầu đến năm 2020, sau đó sẽ đạt công suất 10.000 tấn/năm.

No investment is rampant in order to preserve the capital according to the appropriate output, not exceeding 8,000 tons / year in the first step to 2020, then reach the capacity of 10,000 tons / year.

- + Chưa đầu tư chế biến sản phẩm giá trị gia tăng, sản phẩm phụ từ phụ phẩm hoặc sản phẩm mới.

No investment in processing value added products, by-products from new by-products or by-products.

- + Phát triển thị trường: Chú trọng thị trường EU và Ukraina. Kết nối lại thị trường Nga khi có cơ hội thuận lợi. Phát triển thị trường mới như Trung Đông, Châu Phi và Trung Quốc.

Market Development: Focus on the EU and Ukraine markets. Reconnect with the Russian market when the opportunity is favorable. Develop new markets such as Middle East, Africa and China.

– **Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty/ Corporate objectives with regard to Corporate environment, society and community Sustainability:**

- + **Đối với môi trường/For the environment:**

- Đã phát triển thêm 01 hệ thống và xử lý nước thải mới đạt chuẩn loại B. Năm 2017, công ty có 02 hệ thống xử lý nước thải kết nối với hệ thống xử lý tập trung của Khu công nghiệp để nước thải đạt tiêu chuẩn loại A.

Has developed a new system and waste water treatment standard class B. In 2017, the company has 02 wastewater treatment systems connected to the central processing system of the Industrial Park to meet standard wastewater. type A.

- Tiếp tục thực hiện tiêu chuẩn chăn nuôi sạch Global Gap, Việt Gap và các hệ thống quản lý nhằm đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, nuôi trồng như ASC....

Continue to implement the livestock standards Global Gap clean, Vietnam Gap and management systems to ensure food safety, aquaculture such as: ASC

- + **Đối với xã hội và cộng đồng/For social and community:**



- Tích cực tham gia xây dựng nhà tình thương, nhà tình nghĩa và giúp đỡ địa phương theo khả năng thực tế của công ty.

Actively participate in building houses of gratitude, the gratitude and support local follow practical ability of the company.

- Tương lai: qua thời kỳ khó khăn do tình hình kinh tế chung, công ty sẽ nỗ lực xây nhà ở cho công nhân (dự kiến từ năm 2019 đến năm 2020), góp sức trong công tác xã hội, từ thiện.

The future: through hard times due to the general economic situation, the company will endeavor to build housing for workers (estimated from 2019 to 2020), to contribute in social work and charity.

5. Các rủi ro/ Risks: (Nêu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường/Specify the risks probably affecting the production and business operations or the realization of the Company's objectives, including environmental risks):

- Rủi ro chống bán phá giá (như ở Mỹ).
The risk of anti-dumping (as in America).
- Rủi ro về chiến sự, về chính trị ở khu vực Nga và Ukraina.
Risks of war, about politics in the region Russia and Ukraine.
- Các rào cản kinh tế kỹ thuật khắt khe làm hạn chế việc tiêu thụ cá tra. Cụ thể rào cản kỹ thuật ở EU và Brazil.
The technical and economic barriers that limit stricter fish consumption. Specific technical barriers in the European Union and Brazil.
- Cạnh tranh không lành mạnh giữa các công ty cùng ngành trong khu vực.
Unfair competition between companies in the same industry in the region.
- Rủi ro trong tiêu thụ khối lượng lớn xuất qua tiêu ngạch với Trung Quốc.
The risk of consuming large amounts over-quota production to China.
- Ô nhiễm môi trường chăn nuôi gây dịch bệnh, nhiễm thuốc kháng sinh, cá không đạt chuẩn chế biến làm đình đốn sản xuất và gây mất sự tin tưởng của khách hàng về hình ảnh con Cá tra Việt Nam.
Environmental pollution caused livestock diseases, antibiotic contamination, fish do substandard processing production stagnation and loss of customer trust human fantasy Vietnam catfish.
- Sự cạnh tranh mặt hàng cá thịt trắng như cá Minh Thái, cá Alaska Pollock, Cá rô phi,... Vẫn còn đang tiếp diễn trong tương lai.
The competition whitefish items like pollock, fish Alaska Pollock, Tilapia, ... Still going in the future.
- Rủi ro thiếu hụt nguồn cung ứng nguyên liệu do nông dân chuyển hướng chăn nuôi các loại cá khác.
The risk of raw material shortage due to farmers changing the direction of breeding other fish.



II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM/YEARLY OPERATIONS:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh/ Situation of production and business operations:

- **Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm/ Results of business operations in the year:**
(*Nêu các kết quả đạt được trong năm. Nêu những thay đổi, biến động lớn về chiến lược kinh doanh, doanh thu, lợi nhuận, chi phí, thị trường, sản phẩm, nguồn cung cấp...vv/ Specify the results achieved for the year. Specify major changes and movements in business strategy, revenue, profits, costs, markets, products, supplies, etc..*):

+ *Thuận lợi cơ bản/Fundamental advantages:*

*. Tài chính/Finance:

- Tài chính Công ty vẫn tiếp tục lành mạnh trong nhiều năm, không có nợ xấu, không bị chiếm dụng vốn dài ngày.
Finance company continued healthy for years, no bad debt, not long occupied the capital.
- Đồng vốn được bảo toàn, nguồn tiền mặt dồi dào, thanh khoản tốt.
At the capital is preserved, abundant cash flow, good liquidity.
- Công ty đã sử dụng nguồn vốn tự có và vốn vay hợp lý để sinh lợi, không đầu tư tràn lan.
The company has used their own capital and loans for income reasonable, investors are not widespread.

*. Nguyên liệu/Material:

- Nguồn nguyên liệu của hai ngư trường vẫn ổn định về mặt chất lượng và số lượng và đầu tư tiếp tục đạt hiệu quả cao. Đây là lực lượng nòng cốt cho kế hoạch cung ứng của công ty.
Source of raw materials remained stable two fishing grounds in terms of quality and quantity, and investors continue to be effective. This is the fundamental force to plan the company's supply.
- Nguồn mua cung ứng nguyên liệu ở nông dân đang thiếu hụt trầm trọng.
The supply of raw materials for farmers is in serious shortage.
- Định mức tiêu hao nguyên liệu trên thành phẩm đã được cải tiến từng bước, góp phần hạ giá thành tăng sức cạnh tranh và tiếp tục hoàn thiện để đạt hiệu quả cao hơn.
Consumption norms on finished products have been improved step by step, contributing to reduce the cost of increasing competitiveness and continue to improve to achieve higher efficiency.

*. Lực lượng lao động/Labor force:

- Công ty đã cơ cấu lại lực lượng lao động cho phù hợp với sản xuất kinh doanh trong giai đoạn hiện nay.
The company has restructured the workforce to suit production and business in the current period.
- Lực lượng lao động trong ngành chế biến thủy sản Cá tra đang biến động rất lớn, gây khó khăn cho các công ty cùng ngành.
Labor force in fish processing industry Pangasius fluctuation is very large, causing difficulties for companies in the same industry.

+ *Những khó khăn chủ yếu/The main difficulties:*

*. Thị trường/Market:

- Thị trường EU vừa giảm số lượng vừa đưa ra những rào cản kỹ thuật như kiểm dư lượng kháng sinh khắt khe hơn trước.
The EU market has reduced the number of newly launched technical barriers such as antibiotic residue testing rigorous than before.
- Thị trường xuất khẩu sang Nga và Ukraina gặp khó khăn về kinh tế, chiến sự và thanh toán nên không xuất hàng được vào thị trường này.



Export market to Russia and Ukraine economic difficulties, hostilities and payment should not be exporting to this market.

- Thị trường Châu Mỹ La Tinh, đặc biệt là Brasil, chính phủ họ đã ban hành các chính sách hạn chế nhập khẩu cá tra Việt Nam và còn đang xiết chặt.

In Latin America, especially Brazil, their government has issued policies restricting imports of Vietnamese pangasius and are still tightening.

- Còn các thị trường: Châu Á, Trung Đông, Châu Phi thì sản lượng tiêu thụ chưa nhiều vì đây không phải là thị trường quan trọng trong các năm qua. Những thị trường mới nổi như Trung Quốc, HongKong sẽ được công ty xem xét và phát triển. Trong thời gian qua công ty đã tìm được một số đối tác ở thị trường này.

As markets: Asia, Middle East, Africa, much less consumption because this is not an important market in the emerging markets qua. Nhung year as China, Hong Kong will be the company view review and development. In recent years the company has found a number of partners in this market.

*. Giá cả/Price:

- Giá nguyên liệu tăng rất cao, giá xuất khẩu tăng không kịp khiến hiệu quả kinh doanh đạt thấp.

The price of raw materials increased very high, export price did not catch up, resulting in low business efficiency.

- Trong khi đó giá đầu vào không ngừng tăng làm cho sản xuất, kinh doanh rất khó khăn dẫn đến không hiệu quả như kế hoạch.

Meanwhile, input prices are constantly rising production makes trading very difficult leading to inefficient as planned.

*. Cạnh tranh/Compete:

- Cạnh tranh giữa các công ty ngành hàng chế biến cá tra ngày càng gay gắt hơn.

Competition among companies fish processing industry is increasingly fiercer

*. Quản lý chất lượng/Quality management:

- Khách hàng EU tiếp tục kiểm tra rất khắt khe về dư lượng kháng sinh và nhiều tiêu chuẩn khác. Do vậy việc xuất khẩu vào thị trường này rủi ro tăng cao.

EU customers continue to check very strict about antibiotic residues and many other standards. Thus exports to this market increased risks.

- Hạ tầng cơ sở sản xuất và trang thiết bị đã đầu tư nâng cấp đạt tiêu chuẩn.

Production facilities and equipment have been upgraded up to standard.



- **Tình hình thực hiện so với kế hoạch/Implementation situation/actual progress against the plan:**
(So sánh kết quả đạt được trong năm so với các chỉ tiêu kế hoạch và các chỉ tiêu năm liền kề. Phân tích cụ thể nguyên nhân dẫn đến việc không đạt/ đạt/vượt các chỉ tiêu so với kế hoạch và so với năm liền kề/Comparing the actual progress with the targets and the results of the preceding years. Analyzing specific reasons of the unachievement/ achievement/ excess of the targets and against the preceding years):

CHỈ TIÊU	ĐVT	KH năm 2017	Thực hiện năm 2017	% Thực hiện 2017	% Thực hiện 2016
- Tổng doanh thu	Tỷ đồng	280,00	228,67	81,67%	80,79%
- Sản lượng					
+ Chế biến	Tấn	6.700	3.631,00	54,19%	54,28%
+ Tiêu thụ	Tấn	7.500	5.363,00	71,51%	72,53%
- Lợi nhuận	Tỷ đồng				
+ Trước thuế	Tỷ đồng	5,00	1,18	23,60%	61,97%
- Cổ tức	%				
+ Bằng tiền mặt	%	5%	5%	100,00%	100,00%
- Chăn nuôi cá tra	Tấn	5.000,00	3.738,00	74,76%	74,66%

*. Nguyên nhân làm ảnh hưởng đến hiệu quả SXKD năm 2017/Causes affecting business efficiency by 2017:

- Thị trường xuất khẩu vẫn tiếp tục thu hẹp nhất là thị trường Nga và Ukraina, việc mở rộng thị trường khác thì chưa kịp thời.
Export markets continue to shrink, especially Russia and Ukraine, other market expansion is not timely.
- Tình trạng cạnh tranh giữa các công ty cùng ngành vẫn còn gay gắt.
The competition between companies in the same industry is still fierce.
- Chưa có nhiều khách hàng tiêu thụ với giá tốt, mạ băng ít...
There are not many customers with good price, low glazing ...
- Nguồn nguyên liệu ngày càng khan hiếm, giá tăng cao buộc công ty phải ngưng sản xuất tạm thời hơn 02 tháng.
Raw materials are increasingly scarce, high prices forced the company to temporarily stop production more than 02 months.
- Công tác quản lý có nhiều khâu chưa nhạy bén và hữu hiệu.
The management of many stages not responsive and effective.



2. Tổ chức và nhân sự/ Organization and Human resource:

– **Danh sách Ban điều hành/List of the Board of Directors:** (Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác/ List, curriculum vitae and ownership percentage in voting shares and other securities issued by the Company of the General Director, Deputy General Directors, Chief Accountant and other managers):

Ông Lương Hoàng Mãnh – Giám đốc

Ngày tháng năm sinh: 18/4/1959

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ: 48 Phạm Ngọc Thạch, TTTM Cái Khế, P. Cai Khế, Q. Ninh Kiều, TP.Cần Thơ.

Trình độ văn hóa: Cao học

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ kinh tế, kỹ sư thiết bị điện.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 18,92%

Ông Tăng Tuấn Anh – Phó giám đốc sản xuất

Ngày tháng năm sinh: 04/02/1968

Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ: 140/10/7 Lý Tự Trọng, phường An Cư, Ninh Kiều, TP.Cần Thơ.

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Đại học Ngoại ngữ.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,15%

Ông Lương Hoàng Duy – Phó giám đốc thường trực

Ngày tháng năm sinh: 26/06/1987

Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ: 128B1 TTTM Cái Khế, P. Cai Khế, Q. Ninh Kiều, TP.Cần Thơ.

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Đại học Kinh tế.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,59%

Bà Nguyễn Châu Hoàng Quyên – Phó giám đốc kinh doanh

Ngày tháng năm sinh: 05/03/1982

Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ: Lô 32, Khu đô thị Hưng Phú I, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP.Cần Thơ.

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ kinh tế.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0%



Bà Trần Thị Bé Năm – Kế toán trưởng

Ngày tháng năm sinh: 10/05/1958

Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ: 70B2 TTTM Cái Khế, P. Cai Khế, Q. Ninh Kiều, TP.Cần Thơ.

Trình độ văn hóa: Đại học

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 2,13%

– **Những thay đổi trong ban điều hành/ Changes in the Board of Management:** (Liệt kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm/List the changes in the Board of Management of the year): **(Không/No)**

– **Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động/Number of staffs. Summary and changes of the employee policies:**

+ **Số lượng CBNV toàn công ty:** Đầu năm 411 người, cuối năm 339 người.
Number of employees throughout the company: At the beginning of year 411 people, at the end of year 339 people.

+ **Chính sách đối với người lao động/Policies for employees:**

• Trẻ hóa cán bộ và nhân viên nghiệp vụ (một số cán bộ lớn tuổi cho nghỉ hưu hoặc bố trí vào vị trí thích hợp).

Rejuvenation officials and professional staff (some older workers to retire or arranged in proper position).

• Chuyên môn hóa, tuyển chọn người có trình độ đại học vào làm việc theo đúng ngành.

Specialization, recruiting university graduates to work in the industry.

• Được hưởng đầy đủ các quyền lợi và chế độ chính sách theo quy định hiện hành của Nhà nước (hợp đồng lao động, BHXH, BHYT, BHTN, nghỉ hưu, nghỉ mất sức, nghỉ ốm, nghỉ phép... và các chế độ khen thưởng, phúc lợi khác).

To enjoy the full range of interests and policies in accordance with the current regulations of the State (labor contracts, social insurance, health insurance, unemployment insurance, retirement, early retirement, vacation sick, vacation ... and the regime of reward and other benefits).

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án/Investment activities, project implementation:

a) **Các khoản đầu tư lớn/ Major investments:** Nêu các khoản đầu tư lớn được thực hiện trong năm (bao gồm các khoản đầu tư tài chính và các khoản đầu tư dự án/), tình hình thực hiện các dự án lớn. Đối với trường hợp công ty đã chào bán chứng khoán để thực hiện các dự án, cần nêu rõ tiến độ thực hiện các dự án này và phân tích nguyên nhân dẫn đến việc đạt/không đạt tiến độ đã công bố và cam kết/ *Specify major investments implemented for the year (including financial investments and projects investment), the implementation progress of major projects. In case the Company has conducted public offering for the projects, it is necessary to indicate the progress of implementation of the projects and analyze the reasons in case of achievement/failure to achieve the announced and committed targets:*

+ Đầu tư khoảng 30 tỷ đồng theo hình thức liên kết với nông dân nuôi cá tra để tạo nguồn nguyên liệu ổn định, có chất lượng cao vẫn tiếp tục đạt hiệu quả.

30 billion investment in the form associated with catfish farmers to create a stable source of raw materials, high quality continues to be effective.

+ Đã đầu tư nâng cấp phân xưởng chế biến, tu sửa trang thiết bị và xây dựng thêm hệ thống xử lý nước thải.

Investment in upgrading workshops, repairing equipment and building more wastewater treatment system.



b) **Các công ty con, công ty liên kết/ Subsidiaries, associated companies:** (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết/Summarizing the operations and financial situation of the subsidiaries, associated companies): **Không có**

4. Tình hình tài chính/Financial situation:

a) **Tình hình tài chính/Financial situation:**

ĐVT: 1.000 đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Tỷ lệ % 2017/2016
<i>* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/ Applicable for organization other than credit institutions and non-bank financial institutions :</i>			
Tổng tài sản/Total asset	257.903.768,43	251.560.593,52	97,54%
Doanh thu thuần/Net revenue	274.778.205,87	224.189.186,84	81,59%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Profit from operating activities	1.514.188,04	3.748.804,24	247,58%
Lợi nhuận khác/Other profits	389.962,98	(2.573.430,73)	-659,92%
Lợi nhuận trước thuế/Profit before tax	1.904.151,01	1.175.373,51	61,73%
Lợi nhuận sau thuế/Profit after tax	1.569.522,68	1.131.598,09	72,10%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức/Payo ut ratio	5,00%	5,00%	0,00%

– Các chỉ tiêu khác/Other figures: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất/depending on the specific characteristics of the industry and of the Company to clarify the company's operating results for the last two years): **Không/No**



b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu /Major financial benchmarks:

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2016	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán/ Solvency ratio			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn/ Current ratio : Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn (Short term Asset/Short term debt)	26,04	21,51	
+ Hệ số thanh toán nhanh/ Quick ratio : (TS ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn (Short term Asset - Inventories)/Short term debt	19,76	11,70	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn/ capital structure Ratio			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản (Debt/Total assets ratio)	0,04	0,05	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu (Debt/Owners' Equity ratio)	0,04	0,05	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/ Operation capability Ratio			
+ Vòng quay hàng tồn kho/ Inventory turnover : Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân (Cost of goods sold/Average inventory)	2,86	2,56	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản (Net revenue/ Total Assets)	0,89	1,07	
4. Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời/ Target on Profitability			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (profit after tax/ Net revenue Ratio)	0,01	0,01	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (profit after tax/ total capital Ratio)	0,00	0,01	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (profit after tax/ Total assets Ratio)	0,00	0,01	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần (Operating profit/ Net revenue Ratio)	0,02	0,01	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Shareholders structure, change in the owner's equity:

a) **Cổ phần/ Shares:** (Nêu tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành, số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do và số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu. Trường hợp công ty có chứng khoán giao dịch tại nước ngoài hay bảo trợ việc phát hành và niêm yết chứng khoán tại nước ngoài, cần nêu rõ thị trường giao dịch, số lượng chứng khoán được giao dịch hay được bảo trợ và các thông tin quan trọng liên quan đến quyền, nghĩa vụ của công ty liên quan đến chứng khoán giao dịch hoặc được bảo trợ tại nước ngoài/Specify total number and types of floating shares, number of freely transferable shares and number of preferred shares in accordance with the law, Company Charter and commitments of the owner. Where the company has securities traded in foreign countries or underwritten the issuance and listing of securities in foreign countries, it is required to specify the foreign markets, the number of securities to be traded or underwritten and important information concerning the rights and obligations of the company related to the securities traded or underwritten in foreign countries).

- Số lượng cổ phần đã phát hành: 12.635.840 cổ phần
- Số lượng cổ phần được mua lại: 2.700.139 cổ phần



- Số lượng cổ phần đang lưu hành: 9.935.701 cổ phần
- + Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 9.935.701 cổ phần
- + Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phần

b) Cơ cấu cổ đông/ Shareholders structure: (Nêu cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ); cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước và các cổ đông khác/Specify shareholders structure by ownership proportion (major, minority shareholders); institutional and individual shareholders; domestic and foreign shareholders; State and other shareholders).

Chỉ tiêu	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ %
- Cổ đông lớn và cổ đông nhỏ:	9.935.701	100,00%
+ Cổ đông lớn	5.013.437	50,46%
+ Cổ đông nhỏ	4.922.264	49,54%
- Cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân:	9.935.701	100,00%
+ Cổ đông tổ chức	83.644	0,84%
+ Cổ đông cá nhân	9.852.057	99,16%
- Cổ đông trong nước và cổ đông ngoài nước:	9.935.701	100,00%
+ Cổ đông trong nước	9.838.364	99,02%
+ Cổ đông ngoài nước	97.337	0,98%
- Cổ đông Nhà nước và cổ đông khác:	9.935.701	100,00%
+ Cổ đông nhà nước	-	0,00%
+ Cổ đông khác	9.935.701	100,00%

(Theo Danh sách Người sở hữu chứng khoán số 107/2018-AAM/VSD-ĐK do Trung tâm LKCK lập ngày 26/02/2018)

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Change in the owner's equity: (Nêu các đợt tăng vốn cổ phần trong năm bao gồm các đợt chào bán ra công chúng, chào bán riêng lẻ, chuyển đổi trái phiếu, chuyển đổi chứng quyền, phát hành cổ phiếu thưởng, trả cổ tức bằng cổ phiếu...vv/ Specify equity increases for the year including public offerings, private offerings, bond conversions, warrant conversions, issuance of bonus shares, shares dividend, etc).
Không/No

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ/ Transaction of treasury stocks: (Nêu số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại, liệt kê các giao dịch cổ phiếu quỹ đã thực hiện trong năm bao gồm thời điểm thực hiện giao dịch, giá giao dịch và đối tượng giao dịch/ Specify number of existing treasury stocks, list transactions of treasury stocks conducted for the year including trading times, prices and counter parties). **Không/No**

e) Các chứng khoán khác/ Other securities: (nêu các đợt phát hành chứng khoán khác đã thực hiện trong năm. Nêu số lượng, đặc điểm các loại chứng khoán khác hiện đang lưu hành và các cam kết chưa thực hiện của công ty với cá nhân, tổ chức khác (bao gồm cán bộ công nhân viên, người quản lý của công ty) liên quan đến việc phát hành chứng khoán/Specify other securities issuance conducted during the year. Specify the number, characteristics of other types of floating securities and outstanding commitments of the Company to other individuals, organizations (including Company's staffs and managers) related to the securities issuance): **Không/No**



6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty/Report related impact of the Company on the environment and society:

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu/Management of raw materials:

a). *Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm/ The total amount of raw materials used for the manufacture and packaging of the products as well as services of the organization during the year:*

Tổng nguyên liệu cá tra huy động (mua bên ngoài và tự chăn nuôi) để phục vụ sản xuất trong năm 2017: 5.913 tấn.

Total raw fish raising (buy external and self-raising) for the production of the year: 5,913 tonnes.

b). *Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức/The percentage of materials recycled to produce products and services of the organization:*

Sản phẩm cá tra được chế biến là 3.631 tấn (tỷ lệ 61,40%), phần còn lại do hao hụt vận chuyển và phế phẩm được tiêu thụ ra bên ngoài. Công ty không có tái chế hoặc chế biến sản phẩm phụ.

Fish products are processed 3,631 tons (61.40% rate), the rest from shipping losses and waste consumed outside. The company has no recycled or processed products.

6.2. Tiêu thụ năng lượng/ Energy consumption:

a). *Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp/ Energy consumption - directly and indirectly:*

Năng lượng tiêu thụ trực tiếp là 4.160.700 kw và gián tiếp là 1.386.900 kw.

Direct consumption is 4,160,700 kw and indirectly 1,386,900 kw.

b). *Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả/ Energy savings through initiatives of efficiently using energy:*

Trong năm 2017, năng lượng tiết kiệm thông qua các sáng kiến 163.680 kw (tỷ lệ 2.95%).

In 2017, through energy saving initiatives 163.680 kw (rate 2.95%).

c). *Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này/ The report on energy saving initiatives (providing products and services to save energy or use renewable energy); report on the results of these initiatives:*

- Thay thế bộ đèn huỳnh quang công suất 80w thành bộ đèn Led tiết kiệm 36w của hệ thống chiếu sáng phân xưởng sản xuất. Mức tiết kiệm 46.200kwh/năm.

Replace the 80w fluorescent light bulb into a 36w LED saving light of the factory lighting system. Savings are 46,200kwh / year.

- Lắp tụ bù thiết bị hệ thống lạnh Băng chuyền IQF, hệ thống kho lạnh 400 tấn và 03 tủ cấp đông. Tiết kiệm 111.252kwh/năm.

Assembly of refrigeration system equipment IQF conveyor system, cold storage system 400 tons and 03 freezers. Save 111.252kwh / year.

- Thay thế các bộ tản ong giải nhiệt (tháp giải nhiệt) cho hệ thống kho lạnh 1.000 tấn và hệ thống điều hòa trung tâm 2 (điều hòa không khí phân xưởng sản xuất). Tiết kiệm 6.228kwh/năm.

Replacement of heat-relieving hummus (cooling tower) for the system of cold storage 1,000 tons and central air conditioning system 2 (air conditioning workshop). Savings 6.228kwh / year.

6.3. Tiêu thụ nước/ Water consumption: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm/ water consumption of business activities in the year)

a). *Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng/ Water supply and amount of water used:*

Nguồn nước được lấy từ sông Hậu thông qua hệ thống xử lý nước và đưa vào sử dụng với khối lượng 37.147m³/năm.



Water resources are taken from the Hau River through water treatment system and put to use volume 37,147m³ / year.

b). Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng/ Percentage and total volume of water recycled and reused:

Tổng khối lượng nước tái chế và tái sử dụng là 5.570m³/năm, tương đương 15%.

The total volume of water recycled and reused is 5.570m³ / year, equivalent to 15%.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường/ Compliance with the law on environmental protection:

a). Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/ Number of times the company is fined for failing to comply with laws and regulations on environment: **Không/No**

b). Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/ The total amount to be fined for failing to comply with laws and regulations on the environment: **Không/No**

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động/ Policies related to employees:

a). Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động/ Number of employees, average wages of workers:

- Số lượng lao động đầu năm: 411 người và cuối năm là: 339 người.

Year Number of employees: 477 people and last year was: 411 people.

- Mức lương bình quân đối với người lao động: 4.200.000 đồng/người/năm

The average salary for employees: 4,200,000 VND / person / year

b). Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động/ Labor policies to ensure health, safety and welfare of workers:

Hàng tháng cho công nhân nghỉ luân phiên, đồng thời có trợ cấp đường sữa cũng như trợ cấp bằng tiền đối với một số trường hợp thật sự khó khăn để người lao động đảm bảo được sức khỏe và an tâm làm việc.

Every month for workers in rotation, and subsidized milk sugar as well as cash subsidy for stocking some really difficult circumstances to ensure worker health and peace of mind to work.

c). Hoạt động đào tạo người lao động/ Training employees:

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên/ The average number of training hours per year, according to the staff and classified staff:

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp/ The skills development and continuous learning program to support workers employment and career development:

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương/ Report on responsibility for local community:

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng/ The community investments and other community development activities, including financial assistance to community service:

- Công ty sẵn sàng hỗ trợ trong việc xây dựng nhà tình nghĩa, tình thương khi có sự vận động của chính quyền địa phương. Đồng thời cũng đóng góp vào các công tác văn hóa, xã hội khác cho địa phương khi có phát động phong trào.

Companies are ready to assist in building houses of gratitude, love when there is a movement of local governments. Also contributing to the cultural activities, the other for the local society when launching a movement.



6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN/ Green capital market activities under the guidance of the SSC: *Không/No*

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC/REPORT AND ASSESSMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT: (*Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty/ the Board of Management reports and assesses on the situation in all aspects of the Company*):

Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau/ The Board of Management's reports and assessments shall include at least the following contents:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh/ Assessment of operating results:

– Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây. Trường hợp kết quả sản xuất kinh doanh không đạt kế hoạch thì nêu rõ nguyên nhân và trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với việc không hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh (nếu có)/*General analysis of company's operations against the targets and previous operating results. In case the operating results do not meet targets, clearly state the reasons and responsibilities of the Board of Directors for such results (if any):*

- *Những ưu điểm nổi bật trong sản xuất kinh doanh/The outstanding advantages in production and business:*

+ Phương hướng không đầu tư tràn lan đã góp phần tạo nguồn vốn để phục vụ tốt cho sản xuất kinh doanh nên nguồn tài chính rất lành mạnh nên bảo tồn được đồng vốn cho cổ đông.

Orientations not spread investment funds contributed to better serve the business should produce a very healthy financial resources should conserve capital to shareholders.

+ Tác dụng và hiệu quả tốt từ 02 vùng nuôi của công ty đã giúp cho công ty có lãi trong năm trước nguy cơ nguồn cung cấp nguyên liệu bên ngoài ở nông dân bị giảm sút trầm trọng.

The effect and efficiency of the two farms of the company has made the company profitable in the year before the risk of outsourcing raw materials in farmers reduced severely.

+ Quản lý chặt các định mức chi phí để hạ giá thành, tạo được thế cạnh tranh với các đơn vị cùng ngành trong khu vực.

Tight management of the cost norms to reduce prices and create a competitive edge for the same business unit in the area.

+ Đầu tư, nâng cấp, tu sửa nhà xưởng, trang thiết bị kịp thời đáp ứng được yêu cầu sản xuất.

Investment, upgrading, repairing workshop, equipment timely meet production requirements.

+ Giải phóng hàng tồn kho, tạo dòng tiền mặt dồi dào cho công ty.

Release inventory, create abundant cash flow for the company.

+ Cải tổ được nhân lực bước đầu đạt hiệu năng khá tốt và tiếp tục hoàn thiện.

Reforming human resources initially achieved good performance and continued to complete.

- *Những khó khăn thử thách phía trước/ The challenges ahead:*

+ Cạnh tranh khách hàng giữa các công ty chế biến cá tra trong vùng ngày càng tăng.

Customer Competition between companies processing fish in the region is increasing.

+ Nguồn cung ứng nguyên liệu Cá tra ngày càng thiếu hụt khiến giá nguyên liệu tăng cao tột đỉnh, trong khi giá xuất khẩu bị cạnh tranh làm cho khách hàng ép giá thấp.

Source of raw materials Pangasius shortage causes raw material prices to peak, while export prices are competing for customers to lower prices.

+ Chi phí đầu vào tiếp tục tăng nên hiệu quả kinh doanh kém dần.

Input costs continue to increase, so the business performance is getting worse.



- + Thị trường tiêu thụ truyền thống EU giảm sút dưới mức trung bình so với nhiều năm. Thị trường Nga bế tắc toàn diện, các thị trường mới nổi như Châu Phi, Trung Đông sản lượng còn hạn chế. Thị trường Trung quốc tiêu thụ lớn nhưng phương thức thanh toán không an toàn.

The traditional EU consumption market has fallen below the average for many years. The Russian market is full-fledged, the emerging markets such as Africa, Middle East output is limited. Chinese market is big but the method of payment is not safe.

- + Chất lượng sản phẩm chưa ổn định/*Product quality is not stable.*

- + Lực lượng lao động trong vùng rất biến động/*Labor force in the region is very volatile.*

2. Tình hình tài chính/ Financial Situation:

a) Tình hình tài sản/ Assets:

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (*phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản, nợ phải thu xấu, tài sản xấu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh*)/ *Analysis of the asset, changes in assets (analysis, assessment of the efficiency of assets usage, bad liabilities, bad assets that affect business results).*

- Trong năm 2017, đã đầu tư thêm một số tài sản (khoảng 3 tỷ đồng) nhằm phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh của công ty.

In 2017, some additional assets (about VND3 billion) have been invested to meet the company's production and business needs.

b) Tình hình nợ phải trả/ Liabilities:

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ/*Current debts, major changes of debts:*

Công ty có chính sách trả tiền chậm cho nhà cung cấp nên việc công nợ phải trả luân chuyển thường xuyên. Do đó, không có biến động nào lớn về công nợ phải trả.

The company has a policy to pay suppliers should slow for the liabilities of regular rotation. Hence, no major changes yet to pay debt.

Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay/*Analysis of outstanding debts, impact of the exchange rate changes on operating results of the company, and the cost of borrowing to the company's results:*
Không/No

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý/Improvements in organizational structure, policies, management :

- Công ty đã cơ cấu lại thành phần HĐQT với ít nhất có 02 thành viên không tham gia điều hành công ty.

The company has restructured BOM components with at least 02 members are not involved in managing the company.

- Đồng thời cơ cấu lại Ban kiểm soát với 02 thành viên là cổ đông bên ngoài không phải là cán bộ, nhân viên công ty.

At the same time restructuring the supervisory board with 02 members outside shareholders are not officers and employees of the company.

- Công ty đã bổ nhiệm thế hệ cán bộ trẻ có trình độ chuyên môn, có kinh nghiệm để giữ các chức vụ nông cốt từ trưởng, phó phòng và trưởng, phó phân xưởng sản xuất.

The company has appointed generation young staff qualifications and experience to hold the position of chief deputy fundamental and deputy workshop production.



- Tiếp tục quản lý chặt chẽ hơn các định mức vật tư, nguyên liệu, bao bì, điện và các chi phí khác nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh. Đặc biệt chú trọng vào định mức tiêu hao nguyên liệu.

Continue to more closely manage the norms of supplies, raw materials, packaging, electricity and other costs in order to improve business efficiency. With particular emphasis on material consumption norms.

- Tiếp tục thực hiện và xem xét các tiêu chuẩn quản lý quốc tế để đạt tiêu chuẩn cao về an toàn thực phẩm từ vùng nuôi đến người tiêu dùng.

Continued implementation and review of international standards to manage high standards of food safety from farming areas to consumers.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai/ Development plans in the future:

- Căn cứ chính sách của Chính phủ Việt Nam để khẳng định mặt hàng Cá tra là mặt hàng chiến lược của ngành thủy sản Việt Nam.

Pursuant to the policies of the Government of Vietnam to assert Pangasius goods are strategic commodities of Vietnam's fisheries sector.

- Căn cứ nguồn tự chăn nuôi của công ty và năng lực đầu tư, hợp tác với nông dân trong việc thu Cá tra trong vùng Đồng bằng sông cửu Long.

Based on self-raising sources of energy companies and investment, cooperation with farmers in the collection of Pangasius in Mekong Delta region.

- Căn cứ nguồn vốn kinh doanh, năng lực quản lý, chuyên môn, tay nghề và thị trường tiêu thụ với các khách hàng truyền thống.

Pursuant to the business capital, management capacity, expertise, skills and consumer market with traditional clients.

- Căn cứ vào tình hình các rào cản kinh tế - kỹ thuật ngày càng khắt khe hơn cho sản phẩm cá tra Việt Nam.

Based on the situation, the economic barriers - technical increasingly tougher for Vietnam catfish products.

- Căn cứ tình hình cạnh tranh gay gắt hơn giữa các đơn vị cùng ngành trong khu vực và giá bán ngày càng có xu hướng giảm gây ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh. Công ty dự kiến lại kế hoạch kinh doanh năm 2018 như sau:

Based on the fiercer competition between the units of the same industry in the region and the selling price has tended to decrease, affecting the efficiency of production and business. The company revises its business plan for 2018 as follows:

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2018
- Tổng doanh thu/ Total sales	Tỷ đồng/ billion	220,00
- Sản lượng/Quantity		
+ Chế biến/Processing	Tấn/ton	5.000,00
+ Tiêu thụ/consume	Tấn/ton	5.000,00
- Lợi nhuận trước thuế/ profit before tax	Tỷ đồng/ billion	5,00
- Cổ tức/dividend	%	5,00
- Tự chăn nuôi cá tra/ Self-fish farming	Tấn/ton	4.000,00



5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)/Explanation of the Board of Directors for auditor's opinions (if any)- (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần/ In case the auditor's opinions are not absolutely approved): **Không/No**

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty/
Assessment Report related to environmental and social responsibility of company:

a). Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)/Review concerning the environmental indicators (water consumption, energy, emissions...):

- Về năng lượng điện và nước phục vụ sản xuất có tiết kiệm tốt và tiếp tục cải tiến để ngày càng tiết kiệm hơn.

Electricity and water for energy production serve good save and continue to improve in order to save even more.

- Về phát thải, môi trường đã đầu tư nâng cấp thêm một hệ thống nữa cho khu xử lý nước thải để đạt chuẩn theo yêu cầu mới.

On emissions, the environment has invested in upgrading an additional system for waste water treatment to meet the new requirements.

b). Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động/Review concerning the problems of workers:

Công ty đã thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách của Nhà nước quy định liên quan đến người lao động.

The company has implemented adequate and timely policies prescribed by the State related to the employee.

Công ty đã đầu tư khu đất gần khu công nghiệp Trà Nóc và sẽ có kế hoạch xây dựng nhà nghỉ cho công nhân ở xa.

The company has invested in land near Tra Noc industrial zone and will have a plan to build hostel for remote workers.

c). Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương/Review concerning corporate responsibility towards the local community:

- Công ty sẵn sàng hỗ trợ trong việc xây dựng nhà tình nghĩa, tình thương khi có sự vận động của chính quyền địa phương. Đồng thời cũng đóng góp vào các công tác văn hóa, xã hội khác cho địa phương khi có phát động phong trào.

Companies are ready to assist in building houses of gratitude, love when there is a movement of local governments. Also contributing to the cultural activities, local social movements when launched.

- Công ty cũng góp phần giải quyết việc làm cho lao động địa phương gần khu vực nhà máy của công ty.

The company also contributes to creating jobs for local workers near the factory area of the company.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY/ **ASSESSMENTS OF THE BOARD OF MANAGEMENT ON THE COMPANY'S OPERATION:**

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội/Assessments of the Board of Management on the Company's operation, including the assessment related to environmental and social responsibilities:

a) Định hướng phát triển/Oriented development:

Trên cơ sở nền kinh tế còn gặp nhiều khó khăn chung nên công ty chọn sách lược phát triển không tràn lan trên nhiều lĩnh vực mà chỉ tập trung vào chăn nuôi và chế biến cá tra xuất khẩu để tập trung nguồn lực và hạn chế rủi ro.



On the basis of the economy still faces many difficulties, so the company chose development strategies rampant in many areas that focus on animal husbandry and fish processing for export to focus resources and minimize muzzle.

b) Tình hình tài chính/Financial situation:

Tài chính của công ty luôn vững mạnh trong nhiều năm liền và bảo toàn được vốn tiếp tục trong các năm tiếp theo, tạo niềm tin cho các cổ đông, khách hàng, ...

The company's finances are strong for many years and continue to preserve capital in the coming years, creating confidence for shareholders, customers,

c) Tình hình kinh doanh/Business situation:

Hiệu quả kinh doanh thấp, do yếu tố khách quan như Châu Âu hạn chế sản lượng cá tra còn trong ngành thì cạnh tranh gay gắt, gây bất ổn định trong sản xuất kinh doanh khiến nhiều đơn vị điêu đứng. Công ty cổ phần Thủy Sản Mekong cũng phải ở trong tình huống đó nhưng cố gắng trụ vững trong năm 2018. Hy vọng từ năm 2019 đến năm 2020 công ty sẽ vươn lên. Trong khi đó công ty nỗ lực tìm thị trường tiêu thụ ở nhiều quốc gia như Trung Quốc, Hongkong, các nước Ả Rập, Châu phi và Nam Mỹ.

Low business efficiency, due to objective factors such as Europe limited production of pangasius in the industry, the competition is fierce, causing instability in production and business causes many units to stand. Mekong Fisheries Joint Stock Company is also in the same situation but strives to stay in 2018. Hopefully from 2019 to 2020 the company will rise. Meanwhile, the company seeks out markets in China, Hong Kong, Arab countries, Africa and South America.

d) Trách nhiệm môi trường/Environmental responsibility:

- Công ty tiếp tục đầu tư thêm 01 hệ thống xử lý nước thải nữa để đảm bảo môi trường đạt các tiêu chuẩn mà Nhà nước đã quy định.

The company continues to invest in another wastewater treatment system to ensure that the environment meets the standards set by the State.

- Cố gắng thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, không để cơ quan chức năng xử phạt với bất kỳ hình thức nào như đã thực hiện các năm vừa qua.

Try to implement measures to protect the environment, not to sanction authorities with any kind as has been done for the past year.

e) Trách nhiệm xã hội/Social responsibility:

- Công ty chú trọng việc tuyển dụng và đào tạo nghề cho lao động địa phương.

The company focuses on the recruitment and training for local workers.

- Chấp hành tốt các chính sách đối với người lao động.

Complying with policies for employees.

- Sẵn sàng đóng góp, hỗ trợ địa phương trong tất cả các hoạt động văn hóa, xã hội khi có yêu cầu.

Ready to contribute, to support local activities in all cultural, social, upon request.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty/Assessment of Board of Directors on Board of Management' performance:

Ban giám đốc công ty đã ra các kế hoạch hành động từng Quý rất hợp lý và kịp thời khắc phục các lệch lạc trong điều hành như:

The company's board of directors has the action plans each quarter are very reasonable and timely remedy the distortions in operating as:

- Công ty vẫn giữ được thị trường, giữ được khách hàng truyền thống dù số lượng có giảm.

The company retains the market, retain traditional customers though the number has decreased.



- Trước tình hình khó khăn chung của ngành Cá tra nhưng công ty vẫn hoạt động có hiệu quả nhờ quản lý chặt chẽ nhiều mặt công tác như tài chính, nhân sự, vật tư, nguyên liệu,...

Facing the difficult situation of the pangasius industry, the company is still operating effectively due to strict management of many aspects such as finance, human resources, materials, raw materials.

- Đầu tư được vùng nuôi cá đạt hiệu quả cao và liên kết tốt với nông dân trong khâu đầu tư, tiêu thụ cá tra.

Investments are fish breeding areas with high efficiency and good links with farmers in the stage of investment, consumption of fish.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị/ Plans, orientations of the Board of Directors:

- **Định hướng/ Orientations:**

- + Phát triển chăn nuôi đạt trên 60% sản lượng cá tra nguyên liệu cho công ty, còn lại sẽ đầu tư, hợp tác với nông dân hoặc mua ở bên ngoài.

Livestock production reaches over 60% of Pangasius production for the company, the rest will invest, cooperate with farmers or buy outside.

- + Trước mắt, từ nay đến năm 2019, công ty chuyên sâu vào cá tra fillet các dạng theo kế hoạch đã trình. Cố gắng bảo toàn đồng vốn, không lỗ, chia cổ tức theo kế hoạch đã đề ra hoặc cao hơn, tìm thị trường mới, sản phẩm mới để phá thế độc canh. Từ năm 2020, công ty sẽ đầu tư sản phẩm mới như: Chế biến sản phẩm giá trị gia tăng, sản phẩm mới từ phụ phẩm, ... khi có điều kiện thuận lợi.

In the immediate future, from now to 2019, the company specializing in catfish fillet planned forms submitted. Trying to secure the capital, not losses, dividends proposed plan or higher, finding new markets, new products to break monocultures. Since 2020, the company will invest in new products, such as processing of value-added products, new products from the by-products, ... when there are favorable conditions.

- **Kế hoạch/ Plans:**

(Như đã trình bày ở mục 4, phần III: Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc/)

(As stated in Section 4, Part III: Report and evaluation of the Board of Directors)

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY/CORPORATE GOVERNANCE: (Tổ chức không phải là tổ chức niêm yết không bắt buộc phải công bố các thông tin tại Mục này/Non-listed organizations are not obliged to disclose the information in this Section).

1. Hội đồng quản trị/ Board of Directors:

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị/ Members and structure of the Board of Directors: (danh sách thành viên Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành, nêu rõ thành viên độc lập và các thành viên khác; số lượng chức danh thành viên hội đồng quản trị do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác/ list of members of the Board of Management, percentages of ownership in voting shares and other securities issued by the company, clearly Specify independent and other members; number of positions that a member the Board of Management held in other companies).

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Tỷ lệ %	Ghi chú
1	Lương Hoàng Mạnh	Chủ tịch HĐQT	18,92%	
2	Nguyễn Hoàng Nhơn	P. Chủ tịch HĐQT	3,06%	Không điều hành
3	Lương Hoàng Duy	P. Chủ tịch HĐQT	0,59%	
4	Nguyễn Thị Chính	Thành viên HĐQT	3,00%	Không điều hành
5	Trần Thị Bé Năm	Thành viên HĐQT	2,13%	



b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị/*The committees of the Board of Director: (Liệt kê các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị và thành viên trong từng tiểu ban/Listing the committees of the Board of Directors and members of each committee).* **Không/No**

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị/*Activities of the Board of Directors: đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp/Assessment on the Board of Directors, specifying the number of meetings, contents and results of Board of Directors meetings.*

STT No.	Số Nghị quyết/ Quyết định Resolution/Decision No.	Ngày Date	Nội dung Content
1	01/NQ.HĐQT.AAM.2017	09/01/2017	Thống nhất việc chi lương tháng 13 năm 2017 <i>Unify the 13th month salary payment in 2017</i>
2	02/NQ.HĐQT.AAM.2017	08/02/2017	Xây dựng đơn giá tiền lương theo doanh thu và lợi nhuận năm 2017 <i>Construction unit wage by revenue and profit in 2017</i>
3	03/NQ.HĐQT.AAM.2017	11/02/2017	Mua sắm tài sản cố định phục vụ nhu cầu hoạt động của công ty. <i>Procurement of fixed assets to serve the needs of the company's operations.</i>
4	04/NQ.HĐQT.AAM.2017	05/04/2017	Khoán chi phí công tác cho Phòng xuất khẩu. <i>Payment of work expenses to the export department.</i>
5	05/NQ.HĐQT.AAM.2017	12/04/2017	Khoán chi phí công tác cho Phòng thu mua nguyên liệu. <i>Contracted work expenses for the purchasing department.</i>
6	06/NQ.HĐQT.AAM.2017	27/06/2017	Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch SXKD 06 tháng đầu năm 2017 và dự kiến kế hoạch SXKD 06 tháng cuối năm 2017. <i>Assess the implementation of the first business plan 06 months in 2017 and is expected to last 06 months business plan 2017.</i>
7	07/NQ.HĐQT.AAM.2017	29/09/2017	Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch SXKD 09 tháng đầu năm 2017. <i>Assess the implementation of the first business plan 09 months in 2017.</i>
8	08/NQ.HĐQT.AAM.2017	29/12/2017	Dự kiến kế hoạch chi lương tháng 13 năm 2017 cho người lao động. <i>Estimated salary plan for 13 months 2017 for employees.</i>

Trong năm 2017, Hội đồng quản trị của Công ty đã triệu tập rất nhiều cuộc hội nghị nhằm giải quyết kịp thời những khó khăn của Công ty, trong đó có 08 cuộc hội nghị quan trọng và ban hành 08 Nghị quyết liên quan đến các vấn đề sau đây:

In 2017, Board of Directors of the Company were to convene a lot of meetings to address the difficult time of the company, which has 08 important conferences and issued 08 resolutions related to the following issues:

- Về tiền lương, thưởng/ *Regarding salary, bonus.*
- Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch SXKD/ *Review the implementation of the business plan Production.*

Nhìn chung, HĐQT rất quan tâm đến tình hình khó khăn về thị trường xuất khẩu và tình hình cạnh tranh gay gắt trong ngành nên đã đưa ra nhiều biện pháp khắc phục. Đặc biệt quan tâm nhất là bảo toàn



vốn, giữ được thị trường truyền thống, phát triển thêm thị trường mới để tính và phải đảm bảo giữ mức cổ tức như theo kế hoạch mà đại hội đồng cổ đông đã đề ra.

Overall, the Board is concerned about the difficult situation on the export market and the situation of fierce competition in the industry it has launched several remedial measures. Special attention is to preserve capital, maintain traditional markets and develop new markets and to ensure an easy hold dividend level as planned the meeting of Shareholders which was devised.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập/*Activities of independent members of the Board of Directors:*

Có 02 thành viên HĐQT độc lập không điều hành, làm nhiệm vụ chuyên viên tư vấn cao cấp cho công ty trong các lĩnh vực kỹ thuật sản xuất, nguyên liệu, hiệu quả kinh doanh và lựa chọn dự án đầu tư mới, Đồng thời thực hiện chức năng và nhiệm vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, điều lệ công ty và sự phân công của HĐQT.

There are two members of the Board of Directors as non-executive independent task senior consultant for companies in the areas of manufacturing techniques, materials, business efficiency and choice of new investment projects, ... At the same time, perform the functions and duties under the provisions of the Enterprise Law, the charter company and the assignment of the board.

e) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị/*Activities of the committees of the Board of Directors: (đánh giá hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của từng tiểu ban, nội dung và kết quả của các cuộc họp/ assessment of activities of the committees of the Board of Directors, specifying the number of meetings of each committee, contents and results of the meetings): Không/No*

f) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm/*List of members of the Board of Directors possessing certificates on corporate governance. List of members of the Board of Directors participating in corporate governance training programs in the year:*

- HĐQT công ty có 05 thành viên, trong đó có 01 thành viên đạt trình độ chuyên môn Thạc sĩ quản trị kinh doanh, 02 thành viên tốt nghiệp đại học chuyên ngành kinh tế, tài chính – kế toán, còn lại 02 thành viên đạt trung cấp kinh tế - kỹ thuật.

Company Board of Directors has 05 members, including 01 members of professional qualifications Master of Business Administration, 02 members of university graduates in economics, finance - accounting, the remaining 02 members achieve economic Vocational - technical.

2. **Ban Kiểm soát/ Board of Supervisors:**

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát/*Members and structure of the Board of Supervisors: (danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành/list of members of the Board of Supervisors, percentages of ownership in voting shares and other securities issued by the company).*

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Tỷ lệ %	Ghi chú
1	Nguyễn Kim Phượng	Trưởng BKS	0,94%	
2	Dương Thị Lệ Thúy	Thành viên BKS	1,03%	
3	Nguyễn Văn Hằng	Thành viên BKS	3,59%	

b) Hoạt động của Ban kiểm soát/*Activities of the Board of Supervisors: (đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát, nội dung và kết quả của các cuộc họp/ Assessment of the Board of Supervisors, specifying the number of meetings, contents and results of the Board of Supervisors meetings).*

Ban kiểm soát cùng HĐQT tiến hành họp đúng định kỳ, theo nghị quyết của Đại hội cổ đông.

Supervisory Board and the Board properly conduct periodic meetings, by resolution of the general meeting of shareholders.



- Tổ chức điều hành Công ty theo đúng chức năng nhiệm vụ quyền hạn theo đúng pháp luật điều lệ, tiến hành đại hội cổ đông thường niên hàng năm theo đúng luật định.
Organizations operating company in accordance with the functions and powers in accordance with the charter laws, conducting annual shareholder meeting in accordance with the law annually.
- Thực hiện tốt chế độ chính sách nghĩa vụ đối với cơ quan quản lý, người lao động trong doanh nghiệp.
Make good policies agency obligations to the management, the workers in the enterprise.
- Kết quả sản xuất kinh doanh được kiểm toán theo đúng chuẩn mực chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.
Production and business results are audited in accordance with the accounting standards businesses mode current.
- Luôn nâng cao trình độ, tay nghề cho CB.CNV, trẻ hoá đội ngũ, đào tạo lực lượng kế thừa đáp ứng nhu cầu nhân lực cho Công ty.
Always raise the qualifications and skills for staff and employees, rejuvenate the team, training of successors to meet the needs of human resources for the company.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/Transactions, remunerations and interests of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors:

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích/ Salary, rewards, remuneration and benefits:
(Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý. Giá trị các khoản thù lao, lợi ích và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể. Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích chưa thể/không thể lượng hoá bằng tiền cần được liệt kê và giải trình đầy đủ/Salary, rewards, remuneration and other benefits and expenses for each member of the Board of Directors, members of the Board of Supervisors, Director and General Director and managers. Values of such remuneration, benefits and expenses shall be disclosed in details for each person. Non-material benefits or interests which have not been/cannot be quantified by cash shall be listed and accounted for sufficiently).

Họ và Tên	Chức vụ	Tiền lương	Lương tháng 13 (Thưởng)	Phụ cấp	Tổng cộng
Lương Hoàng Mạnh	CT HĐQT kiêm Giám đốc	190.545.969	28.000.000	63.000.000	281.545.969
Nguyễn Hoàng Nhon	P. CT HĐQT	90.000.000	12.046.667	40.500.000	142.546.667
Lương Hoàng Duy	P. CT HĐQT	133.666.508	18.000.000	40.500.000	192.166.508
Nguyễn Thị Chính	TV HĐQT	-	4.000.000	27.000.000	31.000.000
Trần Thị Bé Năm	TV HĐQT	107.539.905	14.101.948	27.000.000	148.641.853
Tăng Tuấn Anh	P. Giám đốc	133.666.508	18.000.000	-	151.666.508
Nguyễn Châu Hoàng Quyên	P. Giám đốc	98.447.236	13.000.000	-	111.447.236
Nguyễn Kim Phượng	Trưởng BKS	-	-	27.000.000	27.000.000
Tô Thị Cúc	TV BKS	38.191.292	-	18.000.000	56.191.292
Nguyễn Văn Hằng	TV BKS	-	-	18.000.000	18.000.000
Cộng:		792.057.418	107.148.615	261.000.000	1.160.206.033

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ/ Transactions of internal shareholders: (Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan



tới các đối tượng nói trên/ Information about share transactions of the members of Board of Directors, members of the Board of Supervisors, Director (General Director), Chief Accountant, managers, Company Secretary, major shareholders and the affiliated persons): **Không/No**

- c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ/Contracts or transactions with internal shareholders:** (Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên/Information about the contracts, or transactions that Company's members of the Board of Supervisors, Director (General Director), managers and affiliated persons entered into or executed in the year with the company, subsidiaries, other companies in which the company hold the control rights): **Không/No**
- d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty/Implementation of regulations on corporate governance:** (Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định của pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty/Clearly specify the contents which have not been implemented in accordance to the law on corporate governance. Reasons, solutions and remediation plans/plans to improve efficiency in corporate governance):



VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH/ FINANCIAL STATEMENTS:

1. Ý kiến kiểm toán/ Auditor's opinions:



**BAKER TILLY
A&C**

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.



Headquarters : 02 Trương Sơn St., Tân Bình Dist., Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970
Branch in Ha Noi : 40 Giang Võ St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang: 18 Trần Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 15-13 Võ Nguyễn Giáp St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 4.0058/17/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy sản Mekong (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 11 tháng 01 năm 2018, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy sản Mekong tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Hữu Danh – Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1242-2018-008-1

Nguyễn Thị Bé Ghi – Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2646-2018-008-1

TP. Cần Thơ, ngày 01 tháng 3 năm 2018



2. Báo cáo tài chính được kiểm toán/Audited financial statements: (Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán. Trường hợp theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán, công ty phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp thì Báo cáo tài chính trình bày trong Báo cáo thường niên là Báo cáo tài chính hợp nhất đồng thời nêu địa chỉ công bố, cung cấp báo cáo tài chính của công ty mẹ hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên/Audited annual financial statements include: Balance sheet; Income statement; Cash flow statement; Financial Statements Explanation. In case the company has to prepare consolidated or general Financial Statements in accordance to the law on accounting and audit, the Financial Statements presented in the Annual Reports shall be the consolidated Financial Statements; and the addresses where the financial statements of the parent company or the general Financial Statements or the financial statements of superior accounting units to be published and).

Bảng Cân đối kế toán/Balance sheet:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		196.300.575.712	211.692.755.720
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	13.656.304.758	13.386.493.510
1. Tiền	111		3.656.304.758	8.386.493.510
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		76.447.726.000	30.207.633.393
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	6.635.226.000	6.635.226.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	(1.187.500.000)	(2.427.592.607)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	71.000.000.000	26.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54.680.963.617	68.008.187.406
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	16.723.581.434	20.998.074.464
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.860.247.000	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	560.000.000	3.230.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	35.663.622.883	43.780.112.942
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(126.487.700)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		47.300.323.400	96.580.328.481
1. Hàng tồn kho	141	V.8	47.300.323.400	96.580.328.481
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.215.257.937	3.510.112.930
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.066.357.897	2.299.449.200
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	1.148.900.040	1.210.663.730
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B-	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		55.260.017.809	46.211.012.714
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		33.563.529.601	34.402.626.214
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	11.045.473.708	11.248.808.857
-	<i>Nguyên giá</i>	222		82.131.333.000	79.115.643.712
-	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(71.085.859.292)	(67.866.834.855)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
-	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	22.518.055.893	23.153.817.357
-	<i>Nguyên giá</i>	228		27.837.973.495	27.837.973.495
-	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(5.319.917.602)	(4.684.156.138)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
-	<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
-	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		128.101.708	-
	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
1.		241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	128.101.708	-
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		20.688.386.500	10.688.386.500
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c	10.688.386.500	10.688.386.500
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b	10.000.000.000	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		880.000.000	1.120.000.000
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	880.000.000	1.120.000.000
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		251.560.593.521	257.903.768.434

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C-	NỢ PHẢI TRẢ	300		10.603.590.916	12.925.353.606
I.	Nợ ngắn hạn	310		7.538.694.580	9.842.469.002
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14a	2.257.166.957	4.419.549.575
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	2.140.617.402	1.598.119.021
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	3.050.480	9.471.183
4.	Phải trả người lao động	314	V.17	1.022.921.414	399.980.000
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	21.140.480	-
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	650.587.503	582.677.310
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	1.443.210.344	2.832.671.913
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		3.064.896.336	3.082.884.604
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	3.035.000.000	3.035.000.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	29.896.336	47.884.604
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		240.957.002.605	244.978.414.828
I. Vốn chủ sở hữu	410		240.957.002.605	244.978.414.828
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22a	126.358.400.000	126.358.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		126.358.400.000	126.358.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.22a	152.960.686.000	152.960.686.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.22a	1.287.760.139	1.287.760.139
5. Cổ phiếu quỹ	415	V.22a	(62.529.155.207)	(62.529.155.207)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.22a	5.837.847.302	5.837.847.302
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.22a	17.041.464.371	21.062.876.594
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.095.026.094	21.062.876.594
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		946.438.277	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		251.560.593.521	257.903.768.434

Nguyễn Hoàng Anh
Người lậpTrần Thị Bé Năm
Kế toán trưởng

Cần Thơ, ngày 11 tháng 01 năm 2018

Lương Hoàng Mạnh
Giám đốc



Báo cáo kết quả kinh doanh/Income statement:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	225.795.571.644	278.648.773.346
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	1.606.384.800	3.870.567.472
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		224.189.186.844	274.778.205.874
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	205.602.824.635	253.726.836.877
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.586.362.209	21.051.368.997
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	4.485.344.396	4.398.044.159
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-1.161.839.809	2.533.438.942
Trong đó: chi phí lãi vay	23		0	737.750.739
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	12.077.375.014	13.891.210.831
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	8.407.367.160	7.510.575.347
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.748.804.240	1.514.188.036
11. Thu nhập khác	31	VI.8	62.716.688	490.676.950
12. Chi phí khác	32	VI.9	2.636.147.420	100.713.975
13. Lợi nhuận khác	40		-2.573.430.732	389.962.975
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.175.373.508	1.904.151.011
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.16	61.763.690	383.591.293
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	-17.988.268	-48.962.964
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.131.598.086	1.569.522.682
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11a	95	129
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11a	95	129

Nguyễn Hoàng Anh
Người lập

Trần Thị Bé Năm
Kế toán trưởng



Cần Thơ, ngày 11 tháng 01 năm 2018

Lương Hoàng Mạnh
Giám đốc



Báo cáo lưu chuyển tiền tệ/ Cash flow statement:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		1.175.373.508	1.904.151.011
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2	V.10, V.11, V.20	3.770.860.937	5.543.547.248
- Các khoản dự phòng	3	V.2a, V.7	(1.113.604.907)	1.503.776.781
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	VI.4	(220.449.389)	(319.230.692)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	VI.4	(3.819.095.567)	(3.617.325.996)
- Chi phí lãi vay	6	VI.5	-	737.750.739
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(206.915.418)	5.752.669.091
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		10.232.361.651	(2.802.657.906)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		49.280.005.081	4.946.183.097
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(914.312.853)	(8.858.085.162)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		240.000.000	345.478.745
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(772.532.301)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	V.20	156.900.000	91.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.20, V.22a	(1.647.596.414)	(737.150.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		57.140.442.047	(2.035.094.436)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.10, V.12	(3.143.790.996)	(676.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(96.960.000.000)	(77.480.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		44.630.000.000	117.250.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.348.898.156	4.019.570.496
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(52.124.892.840)	43.113.570.496



Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	4.500.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(54.466.195.253)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.22d	(4.967.850.500)	(5.961.420.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.967.850.500)	(55.927.615.853)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		47.698.707	(14.849.139.793)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	13.386.493.510	27.955.052.472
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		222.112.541	280.580.831
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	13.656.304.758	13.386.493.510

Nguyễn Hoàng Anh
Người lập

Trần Thị Bé Năm
Kế toán trưởng



Cần Thơ, ngày 11 tháng 01 năm 2018

Lương Hoàng Mạnh
Giám đốc



Bản thuyết minh Báo cáo tài chính/Financial Statements Explanation:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy sản Mekong (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản, thủy sản xuất khẩu; Nhập khẩu nguyên liệu nông sản, thủy sản, hoá chất và các phụ liệu khác phục vụ cho ngành chế biến nông, thủy sản; Đầu tư tài chính.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Theo nghị quyết số 07/NQ-HĐTQ.AAM.2017 ngày 29/9/2017 của Hội đồng quản trị, đã thống nhất tạm ngưng sản xuất tháng 10 và tháng 11 do không đủ nguồn nguyên liệu.

6. Cấu trúc Công ty

Công ty liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Motilen Cần Thơ có trụ sở chính tại lô 17F1, Khu công nghiệp Trà Nóc 1, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là: sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội ngoại thất, cho thuê văn phòng, kinh doanh bất động sản. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 44,98%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 339 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 411 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.



Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.



Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.



Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chỉ gồm:

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê đất.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10
Máy móc và thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 07

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.



Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ gồm Quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời hạn sử dụng, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động, Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên đối với thời gian không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp. Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập với mức bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề gần nhất tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính cho 01 năm làm việc.

Tăng, giảm số dư dự phòng trợ cấp thôi việc cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.



Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm như người sở hữu sản phẩm hoặc quyền kiểm soát sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy sản phẩm, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia



Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập



doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

23. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

**Công cụ vốn chủ sở hữu**

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	4.057.766	5.875.285
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.652.246.992	8.380.618.225
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	5.000.000.000
<i>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>5.000.000.000</i>
Cộng	<u>13.656.304.758</u>	<u>13.386.493.510</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty gồm có chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>
Cổ phiếu						
- Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long	4.134.920.000	-	-	4.134.920.000	-	(545.092.607)
- Công ty Cổ phần Nông sản Bắc Ninh	306.000	673.900	-	306.000	306.000	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA	2.500.000.000	1.312.500.000	(1.187.500.000)	2.500.000.000	-	(1.882.500.000)
Cộng	<u>6.635.226.000</u>	<u>- (1.187.500.000)</u>		<u>6.635.226.000</u>	<u>- (2.427.592.607)</u>	

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	2.427.592.607	923.815.826
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	-	1.503.776.781
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.240.092.607)	-
Số cuối năm	<u>1.187.500.000</u>	<u>2.427.592.607</u>

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
Ngắn hạn	<u>71.000.000.000</u>	<u>71.000.000.000</u>	<u>26.000.000.000</u>	<u>26.000.000.000</u>
Tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱ⁾	71.000.000.000	71.000.000.000	26.000.000.000	26.000.000.000



	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱⁱ⁾	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Cộng	81.000.000.000	81.000.000.000	26.000.000.000	26.000.000.000

⁽ⁱ⁾ Tiền gửi có kỳ hạn 4 tháng và 6 tháng.

⁽ⁱⁱ⁾ Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng.

2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Motilen Cần Thơ ⁽ⁱ⁾	10.688.386.500	-	-	10.688.386.500	-	-
Cộng	10.688.386.500	-	-	10.688.386.500	-	-

⁽ⁱ⁾ Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800159418 thay đổi lần thứ 12 ngày 30 tháng 11 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp, Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Motilen Cần Thơ là 647.781 cổ phần, chiếm 44,98% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư đủ số vốn đăng ký.

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty liên kết

Công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Không phát sinh dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Giao dịch với công ty liên kết

Công ty chỉ phát sinh giao dịch với Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Motilen Cần Thơ là công ty liên kết như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Mua vật liệu xây dựng	22.922.635	21.421.818
Nhận cổ tức	323.890.500	388.668.600

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu các khách hàng khác		
Halker KFT	-	1.681.304.992
Al Jazeera For Importing	-	1.329.120.000
Ocean Fish SRL	-	1.542.951.552
Prodelpac Empresa Individual	252.975.398	1.185.109.280
Klion Co., Ltd (Gold Fish)	-	5.897.566.720
Lovo Promet D.O.O	972.328.500	2.446.035.200
Mundicompras LDA	10.186.419.586	-



	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>			
Công ty Cổ phần Thủy sản Vinh Quang		4.510.001.200		-		
Các khách hàng khác		801.856.750		6.915.986.720		
Cộng		16.723.581.434		20.998.074.464		
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn						
		<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>		
<i>Trả trước cho các người bán khác</i>						
Công ty TNHH Điện lạnh Sài Gòn		597.247.000		-		
Công ty TNHH MTV Cơ khí Kỹ thuật Huy Thông		250.000.000		-		
Các nhà cung cấp khác		1.013.000.000		-		
Cộng		1.860.247.000		-		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn						
		<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>		
<i>Phải thu các cá nhân khác</i>						
Cho Ông Lê Hồng Sơn vay với lãi suất 7%/năm		-		3.000.000.000		
Cho Ông Huỳnh Phát Triển vay tiền với lãi suất 6,96%/năm		110.000.000		130.000.000		
Cho Bà Lê Yên Nhi vay tiền với lãi suất 6,5%/năm		100.000.000		100.000.000		
Cho Ông Trần Oanh Liệt vay tiền với lãi suất 7%/năm		350.000.000		-		
Cộng		560.000.000		3.230.000.000		
6. Phải thu ngắn hạn khác						
		<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>		
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>						
Đại lý cá - Ứng tiền nuôi cá	28.700.000.000	-	25.595.000.000	-		
Tạm ứng	6.018.682.200	-	17.378.356.720	-		
Lãi tiền gửi phải thu	799.391.667	-	270.202.778	-		
Lãi cho vay phải thu	25.570.966	-	84.562.444	-		
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	119.978.050	-	451.991.000	-		
Cộng	35.663.622.883	-	43.780.112.942	-		
7. Nợ xấu						
		<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>						
Prodelpac Empresa	Từ 1 năm đến	252.975.398	126.487.698	-	-	
Individual – Phải thu dưới 2 năm khách hàng						
Cộng		252.975.398	126.487.698	-	-	
Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:						
			<u>Năm nay</u>		<u>Năm trước</u>	
Số đầu năm			-		-	
Trích lập dự phòng bổ sung			126.487.700		-	
Số cuối năm			126.487.700		-	

**8. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.924.110.219	-	8.536.356.622	-
Công cụ, dụng cụ	672.700.220	-	749.219.234	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	30.620.942.309	-	33.048.057.576	-
Thành phẩm	14.082.570.652	-	54.246.695.049	-
Cộng	47.300.323.400	-	96.580.328.481	-

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hợp đồng hợp tác đầu tư	880.000.000	1.120.000.000
Cộng	880.000.000	1.120.000.000

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	20.260.631.016	53.799.209.292	4.797.469.454	258.333.950	79.115.643.712
Mua trong năm	680.988.300	785.176.000	816.000.000	-	2.282.164.300
Xây dựng cơ bản hoàn thành	681.391.931	52.133.057	-	-	733.524.988
Số cuối năm	21.623.011.247	54.636.518.349	5.613.469.454	258.333.950	82.131.333.000
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	10.700.429.476	40.965.639.006	-	258.333.950	51.924.402.432
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	15.722.809.733	48.949.952.337	2.935.738.835	258.333.950	67.866.834.855
Khấu hao trong năm	1.081.409.037	1.544.535.138	593.080.262	-	3.219.024.437
Số cuối năm	16.804.218.770	50.494.487.475	3.528.819.097	258.333.950	71.085.859.292
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	4.537.821.283	4.849.256.955	1.861.730.619	-	11.248.808.857
Số cuối năm	4.818.792.477	4.142.030.874	2.084.650.357	-	11.045.473.708
Số đầu năm	20.260.631.016	53.799.209.292	4.797.469.454	258.333.950	79.115.643.712

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số đầu năm	27.837.973.495
Số cuối năm	27.837.973.495
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	4.684.156.138
Khấu hao trong năm	635.761.464
Số cuối năm	5.319.917.602
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	23.153.817.357
Số cuối năm	22.518.055.893

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Xây dựng cơ bản dở dang	-	861.626.696	(733.524.988)	128.101.708
- Nâng cấp hệ thống xử lý nước thải	-	72.080.000	-	72.080.000
- Nâng cấp Phân xưởng	-	681.391.931	(681.391.931)	-
- Nâng cấp kho lạnh	-	56.021.708	-	56.021.708
- Các công trình khác	-	52.133.057	(52.133.057)	-
Cộng	-	861.626.696	(733.524.988)	128.101.708

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	-	7.453.642
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	3.171.072	(7.453.642)
Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(3.171.072)	-
Số cuối năm	-	-

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 15% (năm trước thuế suất là 15%).

14. Phải trả người bán ngắn hạn**14a. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	933.500.000	-
Công ty TNHH King Group	784.610.002	1.383.831.196
Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	53.306.715	529.310.254
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tân Mỹ	19.485.840	465.545.300
Các nhà cung cấp khác	466.264.400	2.040.862.825
Cộng	2.257.166.957	4.419.549.575

14b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước của các khách hàng khác		
Smart United Sialielirbes	228.564.000	197.072.000
FLP Zaporozhchenko Vladimir Alexandrovich	-	369.058.000
Shandong Ocean International Co., LTD	-	271.200.000
Công ty Cổ phần BJ&T	-	287.443.021
Ledo D.D.O	360.192.375	-
Ocean Fish SRL	662.247.800	-
Các khách hàng khác	889.613.227	473.346.000
Cộng	2.140.617.402	1.598.119.021

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số đã thực		Phải nộp	Phải thu
			Số phải nộp	nộp		
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.205.071	-	-	-	3.205.071
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.207.458.659	61.763.690	-	-	1.145.694.969
Thuế thu nhập cá nhân	8.433.743	-	282.376.285	(288.542.028)	2.268.000	-
Thuế tài nguyên	1.037.440	-	8.873.080	(9.128.040)	782.480	-
Tiền thuê đất	-	-	87.277.554	(87.277.554)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	(4.000.000)	-	-
Cộng	9.471.183	1.210.663.730	444.290.609	(388.947.622)	3.050.480	1.148.900.040

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Hàng hóa xuất khẩu	0%
Hàng hóa tiêu thụ nội địa	Không chịu thuế, 5%
Dịch vụ	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 20%).

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% đối với thu nhập từ chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn kinh tế xã hội khó khăn và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 15% đối với thu nhập từ chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Trong năm 2017, Công ty có phát sinh thu nhập từ bán cá nguyên liệu tại địa bàn huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, do đó Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% đối với thu nhập từ bán cá nguyên liệu này.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.175.373.508	1.904.151.011
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	413.587.279	863.135.374
- Các khoản điều chỉnh giảm	(220.449.389)	(368.921.637)
Thu nhập chịu thuế	1.368.511.398	2.398.364.748
Thu nhập được miễn thuế	(750.874.500)	(388.668.600)
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	617.636.898	2.009.696.148
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	123.527.380	401.939.230



<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông</i>	<u>(61.763.690)</u>	<u>(17.319.593)</u>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</i>	<u>61.763.690</u>	<u>384.619.637</u>
<i>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm trước</i>	<u>-</u>	<u>(1.028.344)</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	<u>61.763.690</u>	<u>383.591.293</u>

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nguồn nước tự nhiên với mức 3.000 VND/m³.

Tiền thuê đất

Công ty đã ký hợp đồng thuê lại đất với Công ty Xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Cần Thơ theo hợp đồng thuê lại đất số 83HĐ/TLĐ.KCN, ngày 10/7/2006:

- Diện tích đất thuê làm văn phòng: 27.562 m²
- Thời hạn thuê: 41 năm từ ngày 01/01/2006 đến hết ngày 31/12/2046
- Tiền thuê được trả hàng năm theo mức: 1.862 VND/m²/năm.
- Phí sử dụng cơ sở hạ tầng: 0,2 USD/m²/năm.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

17. Phải trả người lao động

Tiền lương tháng 13 năm 2017 còn phải trả cho người lao động.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Trợ cấp độc hại	6.000.000	-
Tiền làm thêm giờ	9.300.000	-
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	<u>5.840.480</u>	-
Cộng	<u>21.140.480</u>	<u>-</u>

19. Phải trả khác

19a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Kinh phí công đoàn	650.587.503	582.677.310
Cộng	<u>650.587.503</u>	<u>582.677.310</u>

19b. Phải trả dài hạn khác

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

19c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.



20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Tăng khác</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Giảm khác</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng	1.414.556.664	79.211.866	-	(977.036.414)	-	516.732.116
Quỹ phúc lợi	578.865.692	33.947.943	156.900.000	(598.560.000)	-	171.153.635
Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	839.249.557	-	-	-	(83.924.964)	755.324.593
Cộng	2.832.671.913	113.159.809	156.900.000	(1.575.596.414)	(83.924.964)	1.443.210.344

21. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Chi tiết phát sinh như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	47.884.604	104.301.210
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	(14.817.196)	(56.416.606)
Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(3.171.072)	-
Số cuối năm	29.896.336	47.884.604

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 15% (năm trước thuế suất là 15%).

22. Vốn chủ sở hữu

22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

22b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lương Hoàng Mạnh	18.798.850.000	18.798.850.000
Bùi Thùy Giang	10.906.140.000	10.906.140.000
Nguyễn Hoàng Nhơn	3.042.900.000	3.042.900.000
Nguyễn Thị Chính	2.978.500.000	2.978.500.000
Trần Thị Bé Năm	2.120.600.000	2.120.600.000
Các cổ đông khác	88.511.410.000	88.511.410.000
Cộng	126.358.400.000	126.358.400.000

22c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.635.840	12.635.840
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.635.840	12.635.840
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.635.840	12.635.840
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (*)	2.700.139	2.700.139
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.700.139	2.700.139
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.935.701	9.935.701
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.935.701	9.935.701
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-



(*) Số lượng cổ phiếu được mua lại từ nguồn thặng dư vốn cổ phần.

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

22d. Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị quyết số 01/NQ.ĐHĐCĐ.AAM.2016 ngày 16 tháng 3 năm 2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016, đã thông qua các vấn đề sau:

	VND
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016 (10%)	: 156.952.268
• Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2016 (không trực tiếp điều hành)	: 126.000.000
• Chia cổ tức năm 2016 từ lợi nhuận các năm trước (05%/mệnh giá)	: 4.967.850.500

Trong năm, Công ty đã chi trả cổ tức 4.967.850.500 VND (05%/mệnh giá).

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

23a. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 01 năm trở xuống	51.320.444	51.320.444
Trên 01 năm đến 05 năm	205.281.776	205.281.776
Trên 05 năm	1.488.292.876	1.283.011.100
Cộng	<u>1.744.895.096</u>	<u>1.539.613.320</u>

Công ty thuê đất dưới hình thức thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có hiệu lực trong 41 năm và có khả năng được gia hạn thêm. Chi phí thuê được điều chỉnh tăng lên hàng năm theo giá đất do Ủy ban Nhân dân thành phố Cần Thơ công bố.

23b. Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	32.802,13	234.072,37
Euro (EUR)	279,32	289,84

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán thành phẩm	191.259.722.134	231.465.074.658
Doanh thu bán phụ phẩm	20.256.093.819	46.879.715.450
Doanh thu bán cá nguyên liệu	14.104.546.600	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	175.209.091	303.983.238
Cộng	<u>225.795.571.644</u>	<u>278.648.773.346</u>

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.



2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hàng bán bị trả lại	812.044.800	3.812.138.972
Giảm giá hàng bán	794.340.000	58.428.500
Cộng	<u>1.606.384.800</u>	<u>3.870.567.472</u>

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	195.423.666.957	253.726.836.877
Giá vốn của cá nguyên liệu	10.179.157.678	-
Cộng	<u>205.602.824.635</u>	<u>253.726.836.877</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.829.936.800	3.128.344.389
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	17.022.118	22.723.016
Lãi tiền cho vay	238.284.267	100.313.007
Cổ tức, lợi nhuận được chia	750.874.500	388.668.600
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	396.161.172	438.764.455
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	220.449.389	319.230.692
Thu nhập tài chính khác	32.616.150	-
Cộng	<u>4.485.344.396</u>	<u>4.398.044.159</u>

5. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	-	737.750.739
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	78.252.798	291.911.422
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1.240.092.607)	1.503.776.781
Cộng	<u>(1.161.839.809)</u>	<u>2.533.438.942</u>

6. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí vận chuyển	8.175.632.465	10.543.833.204
Chi phí hoa hồng	701.884.633	1.871.883.050
Các chi phí khác	3.199.857.916	1.475.494.577
Cộng	<u>12.077.375.014</u>	<u>13.891.210.831</u>

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	3.814.993.719	3.071.923.752
Chi phí khấu hao tài sản cố định	430.292.330	316.959.000
Thuế, phí và lệ phí	100.150.634	103.739.244
Dự phòng trợ cấp thôi việc	681.161.656	1.085.287.986
Các chi phí khác	3.380.768.821	2.932.665.365
Cộng	<u>8.407.367.160</u>	<u>7.510.575.347</u>



8. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu bán phế liệu	43.709.091	393.070.000
Thu từ xử lý nợ không xác định được chủ	19.007.597	97.606.950
Cộng	62.716.688	490.676.950

9. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thuế bị phạt, bị truy thu	6.136.107	100.713.975
Chi phí trong giai đoạn ngưng sản xuất	2.630.011.313	-
Cộng	2.636.147.420	100.713.975

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	7.453.642
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(3.171.072)	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(14.817.196)	(56.416.606)
Cộng	(17.988.268)	(48.962.964)

11. Lãi trên cổ phiếu

11a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.131.598.086	1.569.522.682
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(113.159.809)	(156.952.268)
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	(72.000.000)	(126.000.000)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	946.438.277	1.286.570.414
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	9.935.701	9.935.701
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	95	129

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	9.935.701	9.935.701
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.935.701	9.935.701

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay được tạm trích tỷ lệ theo Nghị quyết số 01/NQ.ĐHĐCĐ.AAM.2016 ngày 16 tháng 3 năm 2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016.



11b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	130.215.870.154	218.922.817.131
Chi phí nhân công	15.145.356.099	23.534.824.239
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.770.860.937	5.543.547.248
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.077.375.014	13.604.743.484
Chi phí khác	15.247.052.231	18.951.848.085
Cộng	<u>176.456.514.435</u>	<u>280.557.780.187</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương	753.866.126	543.793.265
Thưởng	103.148.615	100.000.000
Phụ cấp	171.000.000	258.000.000
Cộng	<u>1.028.014.741</u>	<u>901.793.265</u>

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Motilen Cần Thơ là công ty liên kết.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Ngoài các giao dịch phát sinh với công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công ty không có công nợ với các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận



Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Công ty chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là hoạt động thủy sản.

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh gồm xuất khẩu và nội địa.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Trong nước	47.026.644.671	54.425.320.038
Nước ngoài	177.162.542.173	220.352.885.836
Cộng	<u>224.189.186.844</u>	<u>274.778.205.874</u>

3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

3a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Giám đốc đã ban hành quy chế bán hàng với các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ quy chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty cho các cá nhân là nhân viên vay tiền. Các cá nhân này đều có uy tín và khả năng thanh toán tốt nên rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).



Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	<u>Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá</u>	<u>Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá</u>	<u>Đã quá hạn nhưng không giảm giá</u>	<u>Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.656.304.758	-	-	-	13.656.304.758
Chứng khoán kinh doanh	4.135.226.000	-	-	2.500.000.000	6.635.226.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	81.000.000.000	-	-	-	81.000.000.000
Phải thu khách hàng	16.470.606.036	-	-	252.975.398	16.723.581.434
Các khoản cho vay	560.000.000	-	-	-	560.000.000
Các khoản phải thu khác	29.644.940.683	-	-	-	29.644.940.683
Cộng	145.467.077.477	-	-	2.752.975.398	148.220.052.875
Số đầu năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.386.493.510	-	-	-	13.386.493.510
Chứng khoán kinh doanh	306.000	-	-	6.634.920.000	6.635.226.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	26.000.000.000	-	-	-	26.000.000.000
Phải thu khách hàng	20.998.074.464	-	-	-	20.998.074.464
Các khoản cho vay	3.230.000.000	-	-	-	3.230.000.000
Các khoản phải thu khác	26.401.756.222	-	-	-	26.401.756.222
Cộng	90.016.630.196	-	-	6.634.920.000	96.651.550.196

3b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Trên 01 năm đến 05 năm</u>	<u>Trên 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm				
Phải trả người bán	2.257.166.957	-	-	2.257.166.957
Các khoản phải trả khác	21.140.480	3.035.000.000	-	3.056.140.480
Cộng	2.278.307.437	3.035.000.000	-	5.313.307.437
Số đầu năm				
Phải trả người bán	4.419.549.575	-	-	4.419.549.575
Các khoản phải trả khác	-	3.035.000.000	-	3.035.000.000
Cộng	4.419.549.575	3.035.000.000	-	7.454.549.575

Ban Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.



3c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 01 tháng 01 năm 2017 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán, giá nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD và EUR do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.802,13	279,32	234.072,37	289,84
Phải thu khách hàng	537.099,90	-	917.223,70	-
Phải trả người bán	-	-	-	-
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	569.902,03	279,32	1.151.296,07	289,84

Tại ngày kết thúc năm tài chính, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu tỷ giá hối đoái giữa VND và USD tăng/giảm 02% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty sẽ tăng/giảm 219.586.102 VND (năm trước tăng/giảm 444.676.594 VND).

Rủi ro do biến động của tỷ giá hối đoái giữa VND và EUR đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn có lãi suất thả nổi.

Ban Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư.



Ban Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Bên cạnh đó, Công ty đẩy mạnh phát triển vùng nuôi cá để chủ động nguồn nguyên liệu và quản lý rủi ro về giá nguyên liệu.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá nguyên vật liệu.

3d. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2017.

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ					
	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị hợp lý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.656.304.758	-	13.386.493.510	-	13.656.304.758	13.386.493.510
Chứng khoán kinh doanh	6.635.226.000	(1.187.500.000)	6.635.226.000	(2.427.592.607)	5.447.726.000	4.207.633.393
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	81.000.000.000	-	26.000.000.000	-	81.000.000.000	26.000.000.000
Phải thu khách hàng	16.723.581.434	(126.487.700)	20.998.074.464	-	16.597.093.734	20.998.074.464
Các khoản cho vay	560.000.000	-	3.230.000.000	-	560.000.000	3.230.000.000
Các khoản phải thu khác	29.644.940.683	-	26.401.756.222	-	29.644.940.683	26.401.756.222
Cộng	148.220.052.875	(1.313.987.700)	96.651.550.196	(2.427.592.607)	146.906.065.175	94.223.957.589

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	2.257.166.957	4.419.549.575	2.257.166.957	4.419.549.575
Các khoản phải trả khác	3.056.140.480	3.035.000.000	3.056.140.480	3.035.000.000
Cộng	5.313.307.437	7.454.549.575	5.313.307.437	7.454.549.575

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công



bổ tại ngày kết thúc năm tài chính thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Nguyễn Hoàng Anh
Người lập

Trần Thị Bé Năm
Kế toán trưởng



Cần Thơ, ngày 11 tháng 01 năm 2018

Lương Hoàng Mạnh
Giám đốc



Phụ lục 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	126.358.400.000	152.960.686.000	1.287.760.139	(62.529.155.207)	5.837.847.302	25.737.726.780	249.653.265.014
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	1.569.522.682	1.569.522.682
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	-	-	(5.961.420.600)	(5.961.420.600)
Trích lập quỹ trong năm trước	-	-	-	-	-	(156.952.268)	(156.952.268)
Thủ lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(126.000.000)	(126.000.000)
Số dư cuối năm trước	<u>126.358.400.000</u>	<u>152.960.686.000</u>	<u>1.287.760.139</u>	<u>(62.529.155.207)</u>	<u>5.837.847.302</u>	<u>21.062.876.594</u>	<u>244.978.414.828</u>
Số dư đầu năm nay	126.358.400.000	152.960.686.000	1.287.760.139	(62.529.155.207)	5.837.847.302	21.062.876.594	244.978.414.828
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	1.131.598.086	1.131.598.086
Chia cổ tức trong năm nay	-	-	-	-	-	(4.967.850.500)	(4.967.850.500)
Trích lập quỹ trong năm nay	-	-	-	-	-	(113.159.809)	(113.159.809)
Thủ lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(72.000.000)	(72.000.000)
Số dư cuối năm nay	<u>126.358.400.000</u>	<u>152.960.686.000</u>	<u>1.287.760.139</u>	<u>(62.529.155.207)</u>	<u>5.837.847.302</u>	<u>21.062.876.594</u>	<u>244.957.002.605</u>

Nguyễn Hoàng Anh
Người lập

Trần Thị Bé Năm
Kế toán trưởng



Thống kê ngày 11 tháng 01 năm 2018

Lương Hoàng Mạnh
Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
CONFIRMATION BY THE COMPANY'S LEGAL REPRESENTATIVE

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHAIRMAN OF THE MANAGING BOARD

Lương Hoàng Mãnh